

NOTE: THIS FORM IS FOR INFORMATIONAL PURPOSES ONLY. DO NOT COMPLETE THIS FORM FOR FILING. USE THE ENGLISH VERSION OF THE AOC-CV-530 INSTEAD.

LƯU Ý: MẪU NÀY CHỈ SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH THAM KHẢO THÔNG TIN. KHÔNG ĐIỀN VÀ NỘP MẪU NÀY. SỬ DỤNG MẪU AOC-CV-530 BẰNG TIẾNG ANH ĐỂ THAY THẾ.

STATE OF NORTH CAROLINA
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.
Số hồ sơ

In The General Court Of Justice
District Court Division
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý
Phân Bộ Tòa Án Khu Vực

County
Quận/hạt

Name Of Petitioner/Employer
Tên của nguyên đơn/chủ thuê lao động

Address Of Petitioner/Employer
Địa chỉ của nguyên đơn/chủ thuê lao động

VERSUS
CHỐNG

Name And Address Of Respondent
Tên và địa chỉ của bị đơn

COMPLAINT FOR
CIVIL NO-CONTACT ORDER
PURSUANT TO THE WORKPLACE
VIOLENCE PREVENTION ACT
 MOTION FOR TEMPORARY
NO-CONTACT ORDER
ĐƠN KHIẾU TỐ XIN LỆNH
CẤM TIẾP XÚC DÂN SỰ CHIẾU
THEO ĐIỀU LUẬT PHÒNG CHỐNG BẠO
HÀNH CÔNG SỞ
 KIẾN NGHỊ XIN LỆNH CẤM TIẾP XÚC
TẠM THỜI

G.S. 95-262
G.S. 95-262

NOTE TO PETITIONER: This Form is for use by employers only. If you are an individual that has been threatened, please refer to either the "Complaint and Motion for Domestic Violence Protective Order," AOC-CV-303, or the "Complaint for No-Contact Order for Stalking or Nonconsensual Sexual Conduct," AOC-CV-520. Check only the boxes below that apply and fill in blanks. Additional sheets may be attached.

LƯU Ý DÀNH CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN: Mẫu đơn này chỉ dành cho chủ thuê lao động sử dụng. Nếu quý vị là một cá nhân đã hay đang bị hăm dọa, vui lòng xem mẫu "Đơn Khiếu Tố và Kiến Nghị Ra Lệnh Bảo Vệ Vi Bạo Lực Trong Gia Đình", AOC-CV-303 hoặc "Đơn Khiếu Tố Xin Lệnh Cấm Tiếp Xúc Do Hành Vi Rình Rập hoặc Tình Dục Không Được Hưởng Ứng", AOC-CV-520. Xin chỉ đánh dấu vào các ô thích hợp dưới đây và điền vào các chỗ trống. Quý vị có thể đính kèm thêm trang nếu cần.

1. The petitioner is an employer as defined by G.S. 95-260(2) in that:

Người nộp đơn là một chủ thuê lao động như được định nghĩa trong G.S. 95-260(2) bởi vì:

a. the petitioner is a person or entity that employs one or more employees.
người nộp đơn là một cá nhân hay tổ chức thuê một hay nhiều nhân viên.

b. the petitioner is the State of North Carolina or one of its political subdivisions.

người nộp đơn là Tiểu Bang North Carolina hoặc một trong các tiểu khu chính trị của Tiểu Bang.

2. The unlawful conduct occurred in this county.

Hành vi bất hợp pháp đã xảy ra ở quận/hạt này.

3. An employee of the petitioner has suffered unlawful conduct from the respondent and the unlawful conduct can be reasonably construed to be carried out, or to have been carried out, at the employee's workplace. The unlawful conduct consisted of: (Give specific dates and describe in detail what happened.)

Một nhân viên của người nộp đơn là nạn nhân của hành vi bất hợp pháp của bị đơn, và có lý do hợp lý để tin rằng các hành vi bất hợp pháp đó đã hay đang xảy ra ở nơi làm việc của nhân viên. Các hành vi bất hợp pháp bao gồm: (Cho biết các ngày tháng cụ thể và miêu tả chi tiết vụ việc xảy ra.)

a. The respondent attempted to cause bodily injury or did intentionally cause bodily injury to the employee.

Bị đơn đã cố gắng gây thương tích hay đã cố ý gây thương tích cho nhân viên đó.

(Over)
(Xem mặt sau)

b. The respondent willfully, and on more than one occasion, followed, was in the presence of, or otherwise harassed as defined in G.S. 14-277.3A, the employee without legal purpose and with the intent to place the employee in reasonable fear for the employee's safety.

Bị đơn đã nhiều lần cố ý đi theo, có mặt cùng chỗ với hay bằng cách khác đã quấy rối nhân viên như được định nghĩa trong G.S. 14-277.3A cho dù không có mục đích hợp pháp, và các hành vi này có ý định khiến cho nhân viên phải cảm thấy lo sợ về sự an toàn bản thân.

c. The respondent willfully threatened, orally, in writing or by any other means, to physically injure the employee in a manner and under circumstances that would cause a reasonable person to believe that the threat was likely to be carried out and that actually caused the employee to believe the threat would be carried out.

Bị đơn đã cố ý hăm dọa qua lời nói, văn bản hay bằng bất kỳ cách nào khác là sẽ gây thương tích cho nhân viên theo cách cũng như trong những hoàn cảnh mà khiến cho bất kỳ người có tư duy hợp lý nào tin rằng những việc đó rất có thể sẽ được thực hiện, và trên thực tế thì nhân viên đã tin rằng những việc hăm dọa sẽ được thực hiện.

4. The employee that is the subject of the unlawful conduct was consulted prior to the filing of this Complaint and Motion in order to determine whether any safety concerns exist in relation to the employee's participation in the process.

Nhân viên là đối tượng của những hành vi bất hợp pháp này đã được hỏi ý kiến trước khi Đơn Khiếu Tố và Kiến Nghị này được nộp lên tòa án để xác nhận xem họ có thể gặp bất kỳ vấn đề nào về an toàn nếu tham gia vào thủ tục này không.

Because Of These Acts Of Unlawful Conduct, The Petitioner Requests That The Court Grant The Following Relief:

Vi những hành vi bất hợp pháp nêu trên, người nộp đơn yêu cầu tòa án giúp đỡ bằng cách ban hành lệnh dưới đây:

(Check only boxes that apply.)

(Xin chỉ đánh dấu vào các ô thích hợp.)

1. A permanent no-contact order. (A permanent order cannot last longer than one year.)
Lệnh cấm tiếp xúc dài hạn. (Lệnh dài hạn có hiệu lực trong tối đa một năm.)
2. A temporary no-contact order. (A temporary order cannot last longer than ten days.)
Lệnh cấm tiếp xúc tạm thời. (Lệnh tạm thời có hiệu lực trong tối đa mười ngày.)
3. The temporary order to be issued ex parte (without notice to the defendant) because the plaintiff will suffer immediate injury, loss, or damage before the defendant can be heard in that: *(explain)*
Lệnh tạm thời đơn phương (không thông báo cho bị đơn) bởi vì nguyên đơn sẽ có nguy cơ tức thì bị chấn thương, mất mát hay thiệt hại nếu phải chờ bị đơn trình bày với tòa, cụ thể là vì: *(giải thích)*

**AND
VÀ**

(If you checked Block 3 above check a. or b. below.)

(Nếu quý vị đánh dấu vào câu số 3 trên đây, xin chọn a. hoặc b. dưới đây.)

a. I certify that I have made the following efforts, if any, to give notice to the defendant and give the following reasons supporting why notice should not be required: *(explain)*

Tôi xác nhận rằng tôi đã nỗ lực theo những cách sau đây để thông báo cho bị đơn (nếu có) và cũng xin trình bày cho tòa những lý do sau đây để giải thích vì sao không nên bắt buộc có việc thông báo đó: *(giải thích)*

(Over)
(Xem mặt sau)

- b. I certify that there is good cause to grant the remedy because the harm that the remedy is intended to prevent would likely occur if the respondent was given any prior notice of the request for relief in that: *(Give specific reasons why harm would occur if prior notice were given to defendant.)*

Tôi xác nhận rằng có lý do chính đáng để tòa ra lệnh cấm tiếp xúc này, bởi vì nguyên đơn rất có thể trở thành nạn nhân của các hành vi mà án lệnh sẽ cấm nếu bị đơn được thông báo trước về việc xin lệnh này, cụ thể là: *(Cho biết những lý do cụ thể vì sao nguyên đơn có thể bị hại nếu bị đơn được thông báo trước.)*

4. An order directing the respondent:

Lệnh buộc bị đơn:

- a. To not visit, assault, molest, or otherwise interfere with the employer or the employer's employee at the employer's workplace, or otherwise interfere with the employer's operations.
Không được đến thăm, hành hung, quấy rầy hay bằng cách khác làm phiền chủ thuê lao động hay nhân viên làm việc tại công sở của chủ thuê lao động, hoặc bằng cách khác can thiệp vào các hoạt động kinh doanh của chủ thuê lao động.
- b. To cease stalking the employer's employee at the employer's workplace.
Ngừng hành vi rình rập nhân viên làm việc tại công sở của chủ thuê lao động.
- c. To cease harassment of the employer or the employer's employee at the employer's workplace.
Ngừng hành vi quấy rối chủ thuê lao động hay nhân viên làm việc tại công sở của chủ thuê lao động.
- d. To not abuse or injure the employer, including the employer's property, or the employer's employee at the employer's workplace.
Không được ngược đãi hay làm hại cho chủ thuê lao động, gồm cả tài sản hay nhân viên làm việc tại công sở của chủ thuê lao động.
- e. To not contact by telephone, written communication, or electronic means the employer or the employer's employee at the employer's workplace.
Không được liên lạc qua điện thoại, văn bản hay đường điện tử với chủ thuê lao động hay nhân viên làm việc tại công sở của chủ thuê lao động.
- f. Other relief sought:
Các lệnh khác được yêu cầu: _____

5. To treat this verified Complaint as an Affidavit for all purposes requiring an Affidavit.
Phải coi Đơn Khiếu Tố được xác nhận này như một Bản Khai Hữu Thệ để có thể sử dụng cho tất cả các mục đích yêu cầu có Bản Khai Hữu Thệ.

6. Other: *(specify)*
Lệnh khác: *(cho biết cụ thể)*

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Signature Of Person Filing Complaint
Chữ ký của người nộp đơn khiếu tố

**VERIFICATION
XÁC NHẬN**

I, the undersigned, being first duly sworn, say that I hold the position of _____ *(position with petitioner)* in this action; that I have read the Complaint and Motion; that the matters and things alleged in the Complaint and Motion are true except as to those things alleged upon information and belief and as to those I believe them to be true and accurate.

Tôi, người ký tên dưới đây, sau khi tuyên thệ theo đúng thủ tục luật pháp, xác nhận rằng tôi có chức vụ _____ *(tên chức vụ tại công ty nộp đơn)* trong vụ này; rằng tôi đã đọc Đơn Khiếu Tố và Kiến Nghị này; rằng những vụ việc được nêu trong Đơn Khiếu Tố và Kiến Nghị này là đúng sự thật theo sự hiểu biết trực tiếp của tôi, còn những việc khai ra căn cứ vào sự hiểu biết gián tiếp thì tôi cũng tin tưởng là đúng sự thật và chính xác.

**SWORN/AFFIRMED AND SUBSCRIBED TO BEFORE ME
TUYÊN THỆ/XÁC NHẬN VÀ KÝ TÊN TRƯỚC MẶT TÔI**

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Signature
Chữ ký

Signature Of Person Signing Complaint
Chữ ký của người ký đơn khiếu tố

Deputy CSC
Phó LSTTT

Clerk Of Superior Court
Lục Sự Tòa Thượng Thẩm

District Court Judge
Thẩm Phán Tòa Án Khu Vực

Name Of Person Filing Complaint (Type Or Print)
Tên của người nộp đơn khiếu tố (đánh máy hay viết chữ in)

Assistant CSC
Phụ Tá LSTTT

Designated Magistrate
Quan Tòa Được Chỉ Định

Notary
Công Chứng Viên

Date My Commission Expires (mm/dd/yyyy)
Thời hạn nhiệm vụ của tôi sẽ hết vào ngày (tháng/ngày/năm)

**SEAL
ĐÓNG DẤU**

County Where Notarized
Quận/hạt nơi đóng dấu công chứng